

Phụ lục 2
DỰ KIẾN KẾT QUẢ SẮP XẾP MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ VÀ ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Địa bàn	Trước sắp xếp										Sau sắp xếp										Số lượng giảm	Tỷ lệ	Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng				
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp			
1	Đặc khu Côn Đảo	3	41	1	37	1	25	0	0	5	103	1	41	1	37	1	25	0	0	3	103	2	40.00%	
2	Phường An Đông	4	45	5	94	2	82	0	0	11	221	4	45	3	94	2	82	0	0	9	221	2	18.18%	
3	Phường An Hội Đông	5	45	6	255	3	161	0	0	14	461	3	45	6	255	3	161	0	0	12	461	2	14.29%	
4	Phường An Hội Tây	2	29	3	107	2	95	0	0	7	231	2	29	3	107	2	95	0	0	7	231	0	0.00%	
5	Phường An Khánh	5	40	4	100	2	70	0	0	11	210	2	40	4	100	2	70	0	0	8	210	3	27.27%	
6	Phường An Lạc	9	105	8	299	4	181	0	0	21	585	6	105	6	257	3	147	1	76	16	585	5	23.81%	
7	Phường An Nhơn	3	31	2	69	2	92	0	0	7	192	1	30	1	69	1	92	0	0	3	191	4	57.14%	
8	Phường An Phú	2	22	5	241	1	114	0	0	8	377	1	22	5	241	1	144	0	0	7	407	1	12.50%	
9	Phường An Phú Đông	4	53	3	147	2	112	0	0	9	312	3	53	3	147	2	112	0	0	8	312	1	11.11%	
10	Phường Bà Rịa	5	78	5	133	5	98	0	0	15	309	4	78	3	113	3	74	1	34	11	299	4	26.67%	
11	Phường Bàn Cờ	5	39	5	118	4	70	0	0	14	227	3	39	2	118	2	70	0	0	7	227	7	50.00%	
12	Phường Bảy Hiền	6	67	7	185	4	168	0	0	17	420	3	67	3	185	2	168	0	0	8	420	9	52.94%	
13	Phường Bến Cát	4	51	7	237	4	169	0	0	15	457	2	51	5	237	4	169	0	0	11	457	4	26.67%	
14	Phường Bến Thành	5	50	6	149	2	62	0	0	13	261	3	50	5	149	1	62	0	0	9	261	4	30.77%	
15	Phường Bình Cơ	2	23	2	79	1	31	0	0	5	133	1	23	2	79	1	31	0	0	4	133	1	20.00%	
16	Phường Bình Đông	4	75	6	197	4	102	0	0	14	374	4	75	5	197	2	102	0	0	11	374	3	21.43%	
17	Phường Bình Dương	4	50	4	206	3	130	0	0	11	386	3	50	4	206	2	130	0	0	9	386	2	18.18%	
18	Phường Bình Hòa	3	32	2	118	1	80	0	0	6	230	2	32	2	118	1	80	0	0	5	230	1	16.67%	
19	Phường Bình Hưng Hòa	5	67	10	347	3	220	0	0	18	634	2	67	7	347	3	220	0	0	12	634	6	33.33%	
20	Phường Bình Lợi Trung	5	67	4	82	3	84	0	0	12	233	3	67	3	82	2	84	0	0	8	233	4	33.33%	
21	Phường Bình Phú	4	58	3	100	4	162	0	0	11	320	4	58	3	100	4	162	0	0	11	320	0	0.00%	
22	Phường Bình Quới	2	24	2	61	3	59	0	0	7	144	1	24	1	34	1	40	1	46	4	144	3	42.86%	
23	Phường Bình Tân	3	45	6	344	5	257	0	0	14	646	2	45	4	335	3	257	0	0	9	637	5	35.71%	
24	Phường Bình Tây	5	55	6	130	3	93	0	0	14	278	4	55	3	130	2	93	0	0	9	278	5	35.71%	
25	Phường Bình Thạnh	5	65	6	184	2	90	0	0	13	339	3	65	4	184	2	90	0	0	9	339	4	30.77%	
26	Phường Bình Thới	5	57	5	102	2	60	0	0	12	219	3	57	3	102	2	60	0	0	8	219	4	33.33%	
27	Phường Bình Tiên	5	51	5	119	3	108	0	0	13	278	3	51	3	119	3	108	0	0	9	278	4	30.77%	
28	Phường Bình Trị Đông	2	27	6	193	3	187	0	0	11	407	1	27	3	193	3	187	0	0	7	407	4	36.36%	
29	Phường Bình Trưng	8	78	5	192	4	114	0	0	17	384	5	78	5	192	4	114	0	0	14	384	3	17.65%	
30	Phường Cát Lái	5	46	3	92	4	114	0	0	12	252	3	46	1	33	1	72	2	104	7	255	5	41.67%	
31	Phường Cầu Kiệu	4	35	3	61	2	51	0	0	9	147	2	35	1	61	1	51	0	0	4	147	5	55.56%	
32	Phường Cầu Ông Lãnh	4	51	4	110	3	102	0	0	11	263	2	51	2	88	2	74	1	50	7	263	4	36.36%	
33	Phường Chánh Hiệp	2	20	4	116	2	54	0	0	8	190	1	20	3	116	2	54	0	0	6	190	2	25.00%	
34	Phường Chánh Hưng	8	88	8	196	5	159	0	0	21	443	5	88	6	175	4	139	1	41	16	443	5	23.81%	

STT	Địa bàn	Trước sắp xếp										Sau sắp xếp										Số lượng giảm	Tỷ lệ	Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng				
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp			
35	Phường Chánh Phú Hòa	2	19	2	78	2	57	0	0	6	154	1	19	1	78	1	57	0	0	3	154	3	50.00%	
36	Phường Chợ Lớn	7	79	7	185	3	155	0	0	17	419	3	79	6	185	3	155	0	0	12	419	5	29.41%	
37	Phường Chợ Quán	5	52	4	96	1	43	0	0	10	191	3	52	3	96	1	43	0	0	7	191	3	30.00%	
38	Phường Dĩ An	4	68	9	464	5	355	0	0	18	887	3	68	6	464	5	355	0	0	14	887	4	22.22%	
39	Phường Diên Hồng	7	66	5	118	2	76	0	0	14	260	3	66	4	118	2	76	0	0	9	260	5	35.71%	
40	Phường Đông Hòa	3	40	7	247	4	191	0	0	14	478	2	40	6	247	3	191	0	0	11	478	3	21.43%	
41	Phường Đông Hưng Thuận	7	55	9	294	5	189	0	0	21	538	4	55	8	294	4	189	0	0	16	538	5	23.81%	
42	Phường Đức Nhuận	4	34	4	110	2	66	0	0	10	210	2	34	3	110	2	66	0	0	7	210	3	30.00%	
43	Phường Gia Định	8	81	6	188	4	158	0	0	18	427	4	81	4	188	3	158	0	0	11	427	7	38.89%	
44	Phường Gò Vấp	3	38	2	73	1	49	0	0	6	160	2	38	1	73	1	49	0	0	4	160	2	33.33%	
45	Phường Hạnh Thông	6	72	5	160	4	119	0	0	15	351	3	72	3	160	3	119	0	0	9	351	6	40.00%	
46	Phường Hiệp Bình	7	76	8	273	3	151	0	0	18	500	4	76	4	222	1	53	2	149	11	500	7	38.89%	
47	Phường Hòa Bình	2	18	3	63	2	52	0	0	7	133	2	18	2	63	1	52	0	0	5	133	2	28.57%	
48	Phường Hòa Hưng	5	67	5	115	4	99	0	0	14	281	4	70	4	115	3	99	0	0	11	284	3	21.43%	
49	Phường Hòa Lợi	2	21	4	145	1	58	0	0	7	224	1	21	3	145	1	58	0	0	5	224	2	28.57%	
50	Phường Khánh Hội	4	32	3	58	1	36	0	0	8	126	2	32	1	58	1	36	0	0	4	126	4	50.00%	
51	Phường Lái Thiêu	3	37	6	224	4	195	1	36	14	492	2	37	5	187	2	136	2	132	10	492	3	21.43%	
52	Phường Linh Xuân	8	82	7	250	3	126	0	0	18	458	3	82	6	250	3	126	0	0	12	458	6	33.33%	
53	Phường Long Bình	5	52	4	147	2	80	0	0	11	279	2	52	3	129	1	38	1	71	7	290	4	36.36%	
54	Phường Long Hương	3	37	4	70	3	48	0	0	10	155	3	37	2	71	2	48	0	0	7	156	3	30.00%	
55	Phường Long Nguyên	2	34	4	89	2	62	0	0	8	185	2	34	2	90	2	62	0	0	6	186	2	25.00%	
56	Phường Long Phước	3	30	2	78	2	55	0	0	7	163	2	30	0	0	0	0	2	133	4	163	3	42.86%	
57	Phường Long Trường	2	23	2	71	2	50	0	0	6	144	1	23	1	71	1	50	0	0	3	144	3	50.00%	
58	Phường Minh Phụng	6	46	6	117	3	88	0	0	15	251	4	46	4	118	2	88	0	0	10	252	5	33.33%	
59	Phường Nhiều Lộc	6	45	6	131	3	81	0	0	15	257	2	45	2	131	1	81	0	0	5	257	10	66.67%	
60	Phường Phú An	3	31	4	103	3	102	0	0	10	236	2	31	3	103	2	102	0	0	7	236	3	30.00%	
61	Phường Phú Định	7	74	7	182	3	112	0	0	17	368	5	74	5	182	3	112	0	0	13	368	4	23.53%	
62	Phường Phú Lâm	3	66	5	213	1	27	0	0	9	306	3	66	4	213	1	95	0	0	8	374	1	11.11%	
63	Phường Phú Lợi	5	47	6	208	2	115	0	0	13	370	3	47	6	208	2	115	0	0	11	370	2	15.38%	
64	Phường Phú Mỹ	2	32	6	238	4	172	0	0	12	442	2	32	5	238	4	172	0	0	11	442	1	8.33%	
65	Phường Phú Nhuận	6	53	5	85	2	77	0	0	13	215	3	50	2	80	2	77	0	0	7	207	6	46.15%	
66	Phường Phú Thạnh	2	29	5	198	3	120	0	0	10	347	1	29	3	168	2	92	1	58	7	347	3	30.00%	
67	Phường Phú Thọ	4	33	4	95	2	70	0	0	10	198	2	24	3	95	2	71	0	0	7	190	3	30.00%	
68	Phường Phú Thọ Hòa	6	78	4	172	4	209	0	0	14	459	5	78	4	172	4	209	0	0	13	459	1	7.14%	
69	Phường Phú Thuận	2	38	3	100	0	0	0	0	5	138	2	38	3	100	0	0	0	0	5	138	0	0.00%	
70	Phường Phước Long	4	46	6	212	2	114	0	0	12	372	2	46	4	212	2	114	0	0	8	372	4	33.33%	

STT	Địa bàn	Trước sắp xếp										Sau sắp xếp										Số lượng giảm	Tỷ lệ	Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng				
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp			
71	Phường Phước Thắng	5	56	5	169	3	129	0	0	13	354	5	60	5	172	3	128	0	0	13	360	0	0.00%	
72	Phường Rạch Dừa	7	77	6	186	4	159	0	0	17	422	5	81	6	194	4	165	0	0	15	440	2	11.76%	
73	Phường Sài Gòn	3	30	2	72	1	40	0	0	6	142	2	30	2	72	1	40	0	0	5	142	1	16.67%	
74	Phường Tam Bình	5	62	6	262	4	198	0	0	15	522	3	62	4	262	3	198	0	0	10	522	5	33.33%	
75	Phường Tam Long	4	47	4	85	3	64	0	0	11	196	4	47	2	64	1	50	1	35	8	196	3	27.27%	
76	Phường Tam Thắng	6	67	6	197	4	145	0	0	16	409	5	67	5	197	4	145	0	0	14	409	2	12.50%	
77	Phường Tân Bình	3	35	4	108	1	56	0	0	8	199	2	35	2	108	1	56	0	0	5	199	3	37.50%	
78	Phường Tân Định	3	31	3	75	3	97	0	0	9	203	2	31	1	34	2	77	1	61	6	203	3	33.33%	
79	Phường Tân Đông Hiệp	3	32	6	312	2	130	0	0	11	474	2	32	4	312	2	130	0	0	8	474	3	27.27%	
80	Phường Tân Hải	2	15	4	56	2	50	0	0	8	121	1	15	2	62	1	50	0	0	4	127	4	50.00%	
81	Phường Tân Hiệp	2	18	2	156	2	99	0	0	6	273	1	18	2	156	2	99	0	0	5	273	1	16.67%	
82	Phường Tân Hòa	4	40	5	111	6	158	0	0	15	309	2	40	3	111	4	158	0	0	9	309	6	40.00%	
83	Phường Tân Hưng	5	74	4	177	3	142	0	0	12	393	3	74	3	177	3	142	0	0	9	393	3	25.00%	
84	Phường Tân Khánh	4	35	7	281	3	233	0	0	14	549	2	35	3	257	2	179	1	78	8	549	6	42.86%	
85	Phường Tân Mỹ	2	30	4	133	2	98	0	0	8	261	1	30	4	133	2	98	0	0	7	261	1	12.50%	
86	Phường Tân Phú	3	48	4	106	3	105	0	0	10	259	2	48	2	106	2	105	0	0	6	259	4	40.00%	
87	Phường Tân Phước	2	12	3	72	2	41	0	0	7	125	1	12	0	0	0	0	2	115	3	127	4	57.14%	
88	Phường Tân Sơn	1	12	3	100	0	0	0	0	4	112	1	12	2	100	0	0	0	0	3	112	1	25.00%	
89	Phường Tân Sơn Hòa	4	32	3	74	1	53	0	0	8	159	2	32	2	69	1	51	0	0	5	152	3	37.50%	
90	Phường Tân Sơn Nhất	6	55	4	104	2	76	0	0	12	235	3	52	2	104	2	76	0	0	7	232	5	41.67%	
91	Phường Tân Sơn Nhì	3	31	3	159	3	123	0	0	9	313	2	31	3	159	2	123	0	0	7	313	2	22.22%	
92	Phường Tân Tạo	6	72	3	171	1	68	0	0	10	311	3	72	3	171	1	68	0	0	7	311	3	30.00%	
93	Phường Tân Thành	2	21	4	82	2	52	0	0	8	155	1	22	2	85	1	57	0	0	4	164	4	50.00%	
94	Phường Tân Thới Hiệp	5	70	4	265	3	205	0	0	12	540	3	70	4	265	3	205	0	0	10	540	2	16.67%	
95	Phường Tân Thuận	4	54	4	152	2	100	0	0	10	306	3	54	2	152	2	100	0	0	7	306	3	30.00%	
96	Phường Tân Uyên	4	39	3	87	1	59	2	51	10	236	2	39	1	87	1	59	2	51	6	236	4	40.00%	
97	Phường Tăng Nhơn Phú	9	81	8	259	5	242	0	0	22	582	3	81	6	259	5	242	0	0	14	582	8	36.36%	
98	Phường Tây Nam	3	26	3	91	0	0	0	0	6	117	2	26	2	91	0	0	0	0	4	117	2	33.33%	
99	Phường Tây Thạnh	1	12	1	61	1	63	0	0	3	136	1	12	1	61	1	63	0	0	3	136	0	0.00%	
100	Phường Thạnh Mỹ Tây	6	57	5	134	3	94	0	0	14	285	3	57	3	134	2	94	0	0	8	285	6	42.86%	
101	Phường Thới An	6	69	4	186	3	132	0	0	13	387	3	69	4	186	2	132	0	0	9	387	4	30.77%	
102	Phường Thới Hòa	1	13	3	165	2	131	0	0	6	309	1	13	3	165	2	131	0	0	6	309	0	0.00%	
103	Phường Thông Tây Hội	3	46	4	167	3	132	0	0	10	345	2	46	4	167	3	132	0	0	9	345	1	10.00%	
104	Phường Thủ Dầu Một	6	61	7	217	5	172	0	0	18	450	3	61	5	217	4	172	0	0	12	450	6	33.33%	
105	Phường Thủ Đức	5	52	5	184	5	166	0	0	15	402	4	52	5	184	4	166	0	0	13	402	2	13.33%	
106	Phường Thuận An	3	30	7	151	3	132	0	0	13	313	2	30	3	151	2	132	0	0	7	313	6	46.15%	

STT	Địa bàn	Trước sắp xếp										Sau sắp xếp										Số lượng giảm	Tỷ lệ	Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng				
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp			
107	Phường Thuận Giao	1	9	8	317	3	222	0	0	12	548	1	9	5	317	3	222	0	0	9	548	3	25.00%	
108	Phường Trung Mỹ Tây	2	16	4	170	2	135	0	0	8	321	1	16	3	170	2	135	0	0	6	321	2	25.00%	
109	Phường Vĩnh Hội	3	38	5	85	2	42	0	0	10	165	2	38	3	85	2	42	0	0	7	165	3	30.00%	
110	Phường Vĩnh Tân	2	19	2	65	2	66	0	0	6	150	1	19	1	65	1	66	0	0	3	150	3	50.00%	
111	Phường Vũng Tàu	10	94	8	229	6	157	0	0	24	480	6	95	6	229	4	157	0	0	16	481	8	33.33%	
112	Phường Vườn Lài	7	60	6	96	1	45	0	0	14	201	3	60	3	96	1	45	0	0	7	201	7	50.00%	
113	Phường Xóm Chiếu	5	59	6	105	3	80	0	0	14	244	3	59	3	105	2	80	0	0	8	244	6	42.86%	
114	Phường Xuân Hòa	7	74	4	95	4	160	0	0	15	329	4	74	2	95	3	160	0	0	9	329	6	40.00%	
115	Xã An Long	3	26	2	30	0	0	1	25	6	81	1	26	1	30	0	0	1	25	3	81	3	50.00%	
116	Xã An Nhơn Tây	3	35	5	101	3	58	0	0	11	194	3	35	2	101	2	58	0	0	7	194	4	36.36%	
117	Xã An Thới Đông	3	30	4	44	3	35	0	0	10	109	2	30	2	44	2	35	0	0	6	109	4	40.00%	
118	Xã Bà Điểm	4	59	7	305	5	287	0	0	16	651	3	59	2	98	2	142	4	352	11	651	5	31.25%	
119	Xã Bắc Tân Uyên	3	30	2	44	1	30	1	36	7	140	2	30	1	65	1	45	0	0	4	140	3	42.86%	
120	Xã Bàu Bàng	2	29	2	67	1	45	0	0	5	141	1	29	1	67	1	45	0	0	3	141	2	40.00%	
121	Xã Bàu Lâm	2	23	3	46	2	33	0	0	7	102	2	23	1	46	1	33	0	0	4	102	3	42.86%	
122	Xã Bình Chánh	5	56	7	187	3	124	0	0	15	367	3	56	3	187	3	124	0	0	9	367	6	40.00%	
123	Xã Bình Châu	2	27	3	62	1	39	0	0	6	128	2	27	2	62	1	40	0	0	5	129	1	16.67%	
124	Xã Bình Giã	3	30	3	69	3	50	0	0	9	149	2	30	2	69	2	50	0	0	6	149	3	33.33%	
125	Xã Bình Hưng	6	82	6	194	3	110	0	0	15	386	4	82	4	194	2	110	0	0	10	386	5	33.33%	
126	Xã Bình Khánh	3	34	6	87	2	50	0	0	11	171	2	39	3	87	2	50	0	0	7	176	4	36.36%	
127	Xã Bình Lợi	4	36	5	109	3	66	0	0	12	211	2	36	3	109	2	66	0	0	7	211	5	41.67%	
128	Xã Bình Mỹ	4	59	4	113	3	84	0	0	11	256	2	59	2	113	1	84	0	0	5	256	6	54.55%	
129	Xã Cần Giờ	4	33	5	54	2	38	0	0	11	125	2	33	2	54	1	38	0	0	5	125	6	54.55%	
130	Xã Châu Đức	3	41	4	64	2	47	0	0	9	152	2	41	2	64	2	47	0	0	6	152	3	33.33%	
131	Xã Châu Pha	3	24	3	50	2	34	0	0	8	108	2	24	2	50	1	34	0	0	5	108	3	37.50%	
132	Xã Củ Chi	7	85	8	224	5	199	0	0	20	508	3	85	3	224	3	199	0	0	9	508	11	55.00%	
133	Xã Đất Đỏ	5	54	4	95	4	68	0	0	13	217	5	54	3	95	2	68	0	0	10	217	3	23.08%	
134	Xã Dầu Tiếng	5	46	3	64	1	50	1	22	10	182	2	46	2	64	1	50	1	22	6	182	4	40.00%	
135	Xã Đông Thạnh	4	69	8	345	4	195	1	0	17	609	4	69	3	190	1	61	4	303	12	623	5	29.41%	
136	Xã Hiệp Phước	4	59	5	169	2	78	0	0	11	306	3	59	5	169	2	78	0	0	10	306	1	9.09%	
137	Xã Hò Tràm	6	67	6	113	4	77	0	0	16	257	5	67	3	82	1	52	2	61	11	262	5	31.25%	
138	Xã Hòa Hiệp	1	16	3	60	1	45	0	0	5	121	1	16	1	60	1	45	0	0	3	121	2	40.00%	
139	Xã Hòa Hội	6	48	6	77	3	57	0	0	15	182	3	49	4	77	2	57	0	0	9	183	6	40.00%	
140	Xã Hóc Môn	7	92	6	196	4	117	0	0	17	405	4	92	4	196	3	117	0	0	11	405	6	35.29%	
141	Xã Hưng Long	4	40	4	120	3	87	0	0	11	247	2	40	3	120	2	87	0	0	7	247	4	36.36%	
142	Xã Kim Long	3	41	3	50	2	32	1	24	9	147	3	41	2	66	1	44	0	0	6	151	3	33.33%	

STT	Địa bàn	Trước sắp xếp										Sau sắp xếp										Số lượng giảm	Tỷ lệ	Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Liên cấp		Tổng cộng				
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp			
143	Xã Long Điền	5	47	4	96	4	67	0	0	13	210	3	45	2	76	2	50	1	37	8	208	5	38.46%	
144	Xã Long Hải	8	82	14	266	7	180	0	0	29	528	4	82	8	266	6	180	0	0	18	528	11	37.93%	
145	Xã Long Hòa	2	24	1	28	1	22	1	31	5	105	1	24	0	0	0	0	2	81	3	105	2	40.00%	
146	Xã Long Sơn	2	21	2	43	1	23	0	0	5	87	1	22	1	44	1	24	0	0	3	90	2	40.00%	
147	Xã Minh Thạnh	3	33	4	69	2	34	0	0	9	136	2	33	2	69	1	34	0	0	5	136	4	44.44%	
148	Xã Ngãi Giao	4	55	4	115	4	81	0	0	12	251	4	55	4	115	3	81	0	0	11	251	1	8.33%	
149	Xã Nghĩa Thành	2	24	3	55	2	39	0	0	7	118	2	25	2	55	2	39			6	119	1	14.29%	
150	Xã Nhà Bè	9	102	10	272	6	193	0	0	25	567	5	102	7	272	5	193	0	0	17	567	8	32.00%	
151	Xã Nhuận Đức	4	46	5	106	3	51	0	0	12	203	3	46	3	106	1	51	0	0	7	203	5	41.67%	
152	Xã Phú Giáo	3	42	4	98	3	71	1	17	11	228	2	42	2	98	1	71	1	17	6	228	5	45.45%	
153	Xã Phú Hòa Đông	4	58	6	169	3	121	1	46	14	394	2	58	2	186	2	144	0	0	6	388	8	57.14%	
154	Xã Phước Hải	5	54	7	100	4	68	0	0	16	222	4	57	4	100	2	65	0	0	10	222	6	37.50%	
155	Xã Phước Hòa	2	34	4	78	2	50	0	0	8	162	2	34	2	78	2	50	0	0	6	162	2	25.00%	
156	Xã Phước Thành	3	22	3	36	0	0	0	0	6	58	1	22	1	36	0	0	0	0	2	58	4	66.67%	
157	Xã Tân An Hội	7	61	8	187	3	90	0	0	18	338	4	61	3	187	1	90	0	0	8	338	10	55.56%	
158	Xã Tân Nhựt	4	46	7	198	4	140	0	0	15	384	3	46	4	198	3	140	0	0	10	384	5	33.33%	
159	Xã Tân Vĩnh Lộc	6	65	6	271	3	184	0	0	15	520	3	65	4	271	3	184	0	0	10	520	5	33.33%	
160	Xã Thái Mỹ	3	28	4	90	3	77	0	0	10	195	2	28	2	75	1	49	1	43	6	195	4	40.00%	
161	Xã Thanh An	3	26	5	57	3	34	0	0	11	117	2	26	2	57	1	34	0	0	5	117	6	54.55%	
162	Xã Thạnh An	1	7	1	15	0	0	0	0	2	22	1	7	1	15	0	0	0	0	2	22	0	0.00%	
163	Xã Thường Tân	3	22	2	25	0	0	1	44	6	91	1	22	1	18	0	0	1	51	3	91	3	50.00%	
164	Xã Trừ Văn Thố	2	25	1	35	1	28	1	25	5	113	1	25	1	50	1	38	0	0	3	113	2	40.00%	
165	Xã Vĩnh Lộc	3	36	5	269	2	152	0	0	10	457	2	36	4	269	2	152	0	0	8	457	2	20.00%	
166	Xã Xuân Sơn	3	22	2	50	2	33	1	18	8	123	2	22	1	50	1	33	1	18	5	123	3	37.50%	
167	Xã Xuân Thới Sơn	5	78	7	234	3	140	1	19	16	471	5	78	3	153	0	0	3	240	11	471	5	31.25%	
168	Xã Xuyên Mộc	3	26	3	53	3	40	0	0	9	119	2	26	2	53	1	40	0	0	5	119	4	44.44%	